

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Chỉ số giá xây dựng Quý II năm 2019

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ mục 3 Điều 22 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Sở Xây dựng Yên Bái;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố tập Chỉ số giá xây dựng Quý II năm 2019 kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái theo quy định tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. 

Nơi nhận: 

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Tiến Nghĩa

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH YÊN BÁI

(Kèm theo Quyết định số: 1450/QĐ- SXD ngày 15/7/2019 của Sở Xây dựng về việc công bố Chỉ số giá xây dựng Quý II năm 2019)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh (năm 2016). *Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng '*Chỉ số giá xây dựng công trình*' đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị,

chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng '*Chỉ số giá phần xây dựng*' đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

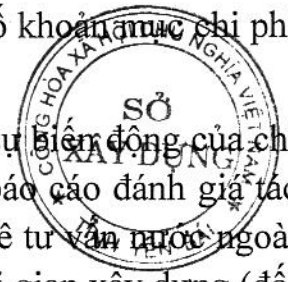
Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng '*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*' đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng '*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*' phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của Quý II năm 2019 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2016.

4. Các chỉ số giá xây dựng của Quý II năm 2019 đã được tính toán các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại Quý II năm 2019 tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Quyết định công bố chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở trong nước. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy



trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2016 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2016), giá xây dựng công trình tính tại năm 2016 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 năm gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Đối với các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng do Sở Xây dựng công bố và công trình xây dựng theo tuyến đi qua địa phận nhiều tỉnh thì Chủ đầu tư căn cứ phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng do Bộ Xây dựng hướng dẫn để tổ chức xác định các chỉ số giá xây dựng và quyết định việc áp dụng cho công trình theo quy định hiện hành.

8. Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm khi quyết định sử dụng chỉ số giá xây dựng tại quyết định này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ và Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và theo các quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc các Sở, Ban, Ngành, các Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm phản ánh về Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng – Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2016 = 100%)

Bảng 1

SỞ
ĐƠN VỊ TÍNH: %
XÂY DỰNG

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T4/2019	T5/2019	T6/2019	QH/2019
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	108,55	108,64	108,51	108,57
2	Công trình giáo dục	106,87	106,95	106,89	106,90
3	Công trình văn hoá	107,82	107,97	107,89	107,89
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	105,31	105,39	105,35	105,35
5	Công trình y tế	105,40	105,53	105,48	105,47
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình năng lượng				
	Đường dây	114,96	115,15	114,73	114,95
	Trạm biến áp	108,17	108,51	108,18	108,29
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	101,42	101,77	100,86	101,35
	Đường bê tông xi măng	102,66	102,82	102,44	102,64
2	Công trình cầu, hầm				
	Cầu, cống bê tông xi măng	110,96	111,23	110,53	110,90
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI				
1	Đập bê tông	106,54	106,91	105,97	106,47
2	Kênh bê tông xi măng	102,75	102,80	102,71	102,75
3	Tường chắn bê tông cốt thép	105,46	105,52	105,38	105,45
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG				
1	Công trình mạng cấp nước	93,16	93,20	93,13	93,16
2	Công trình mạng thoát nước	103,99	104,04	103,93	103,99
3	Công trình xử lý nước thải	106,33	106,62	106,53	106,49

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2016 = 100%)

Bảng 2

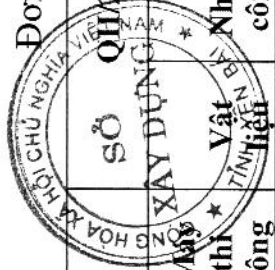
Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T4/2019	T5/2019	T6/2019	QII/2019
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	109,08	109,14	108,98	109,07
2	Công trình giáo dục	107,34	107,37	107,29	107,33
3	Công trình văn hoá	109,01	109,05	108,93	108,99
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	105,55	105,57	105,52	105,54
5	Công trình y tế	105,85	105,88	105,79	105,84
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình năng lượng				
	Đường dây	116,29	116,47	115,99	116,25
	Trạm biến áp	111,96	112,20	111,53	111,90
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				
	Đường nhựa asphan, đường thảm nhập nhựa, đường láng nhựa	101,31	101,67	100,71	101,23
	Đường bê tông xi măng	102,59	102,74	102,33	102,55
2	Công trình cầu, hầm				
	Cầu, cống bê tông xi măng	111,38	111,65	110,91	111,32
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI				
1	Đập bê tông	106,74	107,10	106,09	106,64
2	Kênh bê tông xi măng	102,68	102,72	102,62	102,67
3	Tường chắn bê tông cốt thép	105,55	105,60	105,45	105,53
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG				
1	Công trình mạng cấp nước	92,56	92,59	92,51	92,55
2	Công trình mạng thoát nước	104,00	104,04	103,93	103,99
3	Công trình xử lý nước thải	108,61	108,69	108,47	108,59

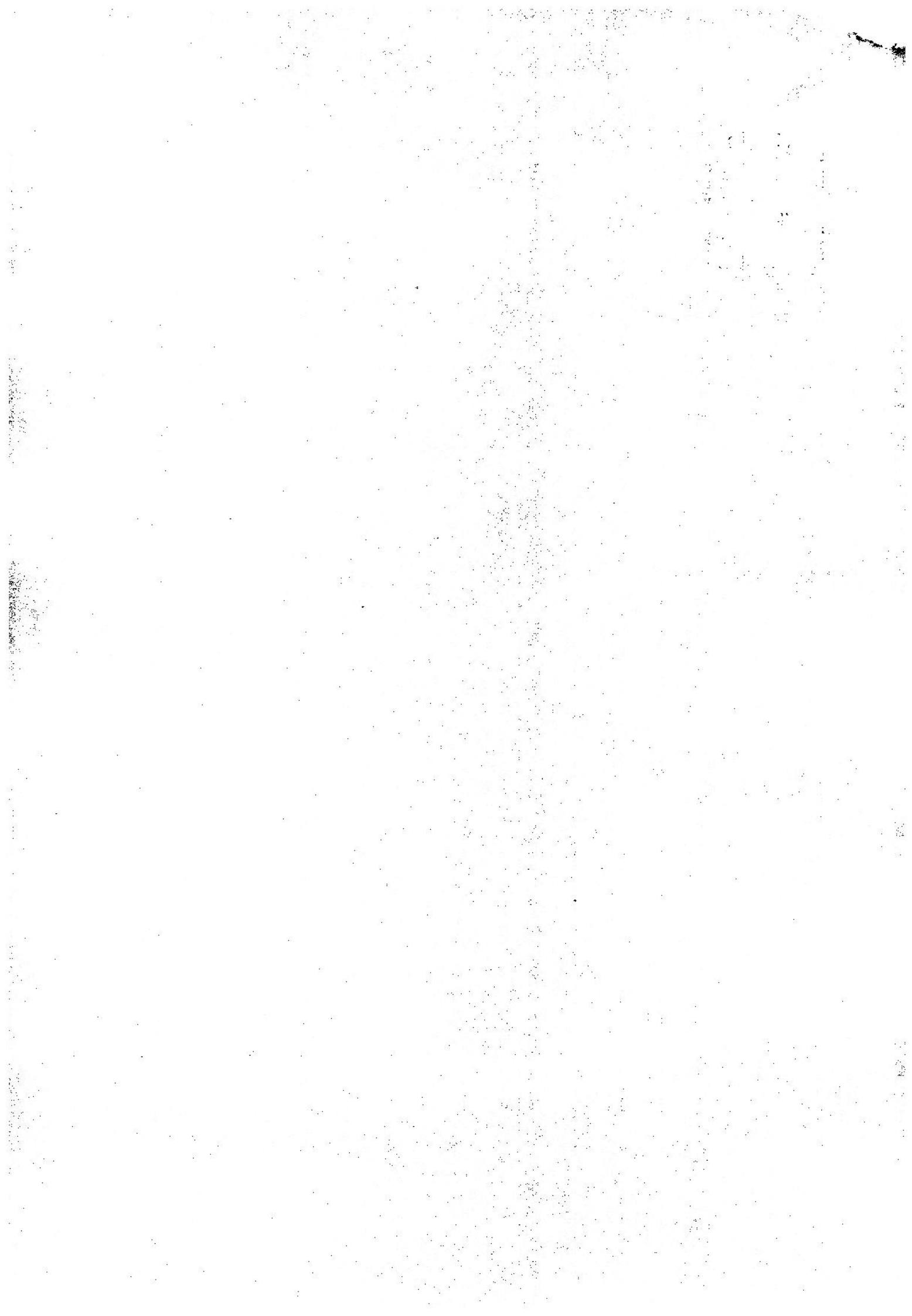
CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2016 = 100%)

Bảng 3

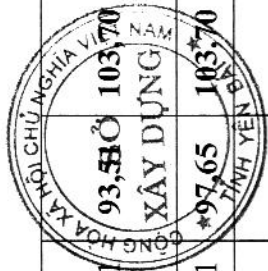
Đơn vị tính: %

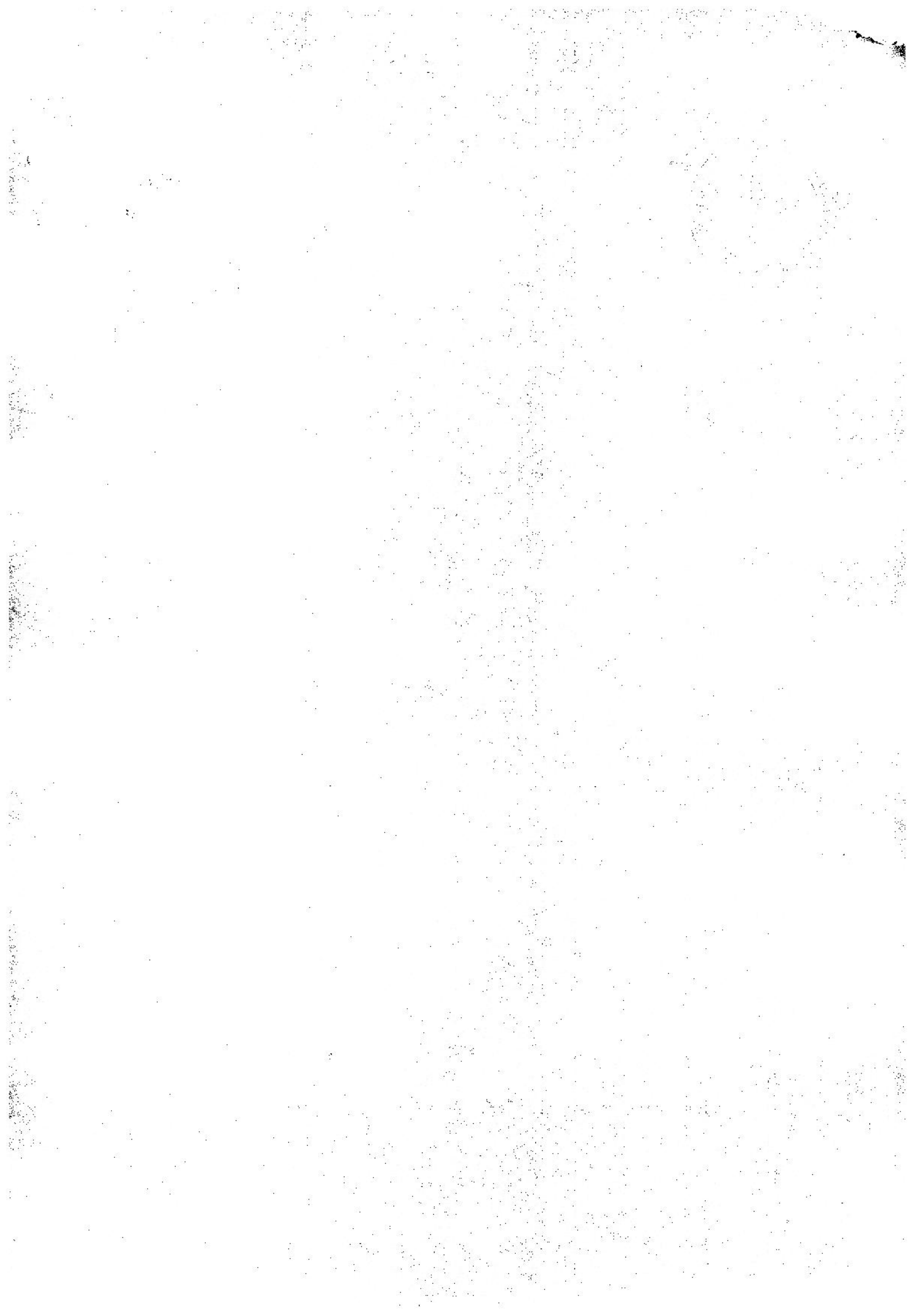


STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T4/2019			T5/2019			T6/2019			QII/2019			
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG													
1	Công trình nhà ở	111,03	103,70	119,20	111,03	103,70	120,21	111,03	103,70	117,41	111,03	103,70	118,94	
2	Công trình giáo dục	108,71	103,70	119,20	108,71	103,70	120,21	108,71	103,70	117,41	108,71	103,70	118,94	
3	Công trình văn hoá	110,32	103,70	119,20	110,32	103,70	120,21	110,32	103,70	117,41	110,32	103,70	118,94	
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	106,28	103,70	119,20	106,28	103,70	120,21	106,28	103,70	117,41	106,28	103,70	118,94	
5	Công trình y tế	106,42	103,70	119,20	106,42	103,70	120,21	106,42	103,70	117,41	106,42	103,70	118,94	
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP													
1	Công trình năng lượng													
	Đường dây	120,81	103,70	119,20	120,81	103,70	120,21	120,81	103,70	117,41	120,81	103,70	118,94	
	Trạm biến áp	114,69	103,70	119,20	114,69	103,70	120,21	114,69	103,70	117,41	114,69	103,70	118,94	
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG													
1	Công trình đường bộ													



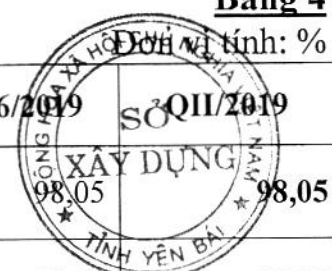
	Đường nhựa asphan, đường thảm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,55	103,70	119,20	93,78	103,70	120,21	93,20	103,70	117,41	103,70	118,94
	Đường bê tông xi măng	97,65	103,70	119,20	97,65	103,70	120,21	97,65	103,70	117,41	103,70	118,94
2	Công trình cầu, hầm											
	Cầu, cống bê tông xi măng	112,25	103,70	119,20	112,32	103,70	120,21	112,14	103,70	117,41	103,70	118,94
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI											
1	Đập bê tông	98,37	103,70	119,20	98,37	103,70	120,21	98,37	103,70	117,41	103,70	118,94
2	Kênh bê tông xi măng	99,94	103,70	119,20	99,94	103,70	120,21	99,94	103,70	117,41	103,70	118,94
3	Tường chắn bê tông cốt thép	105,58	103,70	119,20	105,58	103,70	120,21	105,58	103,70	117,41	103,70	118,94
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG											
1	Công trình mạng cấp nước	87,90	103,70	119,20	87,90	103,70	120,21	87,90	103,70	117,41	103,70	118,94
2	Công trình mạng thoát nước	103,17	103,70	119,20	103,17	103,70	120,21	103,17	103,70	117,41	103,70	118,94
3	Công trình xử lý nước thải	110,57	103,70	119,20	110,57	103,70	120,21	110,57	103,70	117,41	103,70	118,94





CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2016 = 100%)

Bảng 4



STT	LOẠI VẬT LIỆU	T4/2019	T5/2019	T6/2019	QII/2019
1	Xi măng	98,05	98,05	98,05	98,05
2	Cát xây dựng	98,55	98,55	98,55	98,55
3	Đá xây dựng	78,97	78,97	78,97	78,97
4	Gạch xây dựng	98,72	98,72	98,72	98,72
5	Nhựa đường	98,13	98,13	98,13	98,13
6	Gạch lát	99,63	99,63	99,63	99,63
7	Tôn lợp	120,53	120,53	120,53	120,53
8	Thép xây dựng	131,33	131,33	131,33	131,33
9	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Kính xây dựng	99,92	99,92	99,92	99,92
11	Sơn	109,25	109,25	109,25	109,25
12	Vật liệu đường ống	82,93	82,93	82,93	82,93
13	Vật liệu điện	122,03	122,03	122,03	122,03
14	Nhiên liệu	151,21	155,82	144,21	150,41

